

**Phụ lục 3**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT Triệu đồng*

| 1   | Nguồn vốn                                                                                   | Đầu mỗi giao kế hoạch                     | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |           |            | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMBT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                             |                                           |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó  |            |                                                       |                                                |         |
|     |                                                                                             |                                           |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW      | NSDP       |                                                       |                                                |         |
| 2   | 3                                                                                           | 4                                         | 5          | 6                 | 7                                              | 8               | 9              | 10                                | 11                                                  | 12        | 13         | 14                                                    | 15                                             |         |
|     | TỔNG SỐ                                                                                     |                                           |            |                   | 32,441,359                                     | 23,519,258      | 3,524,935      | 14,173,111                        | 5,759,290                                           | 8,164,102 | 15,955,595 | 14,318,943                                            |                                                |         |
| A   | Dự án chuyển tiếp do cấp tỉnh quản lý                                                       |                                           |            |                   | 32,441,359                                     | 23,519,258      | 3,524,935      | 14,173,111                        | 5,759,290                                           | 8,164,102 | 14,134,981 | 12,498,329                                            |                                                |         |
| A.1 | Dự án do các sở, ban ngành làm chủ đầu tư                                                   |                                           |            |                   | 29,771,961                                     | 22,157,203      | 3,519,418      | 13,323,043                        | 5,167,003                                           | 7,906,322 | 12,598,957 | 11,307,980                                            |                                                |         |
| I   | BQLDA ĐTXD CT Giao thông tỉnh                                                               |                                           |            |                   | 13,863,707                                     | 8,917,570       | 2,178,804      | 6,219,499                         | 2,927,323                                           | 3,292,176 | 5,454,969  | 4,361,015                                             |                                                |         |
| 1   | Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi                                                                    | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | A          | 2023-2027         | 72/NQ-HĐND, 12/10/2021                         | 3,500,000       | 2,200,000      |                                   | 1,917,608                                           | 1,300,000 | 617,608    | 1,580,942                                             | 1,580,000                                      |         |
| 2   | Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương) | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | B          | 2023-2026         | 74/NQ-HĐND, 12/10/2021                         | 380,000         | 124,000        | -                                 | 276,000                                             | 256,000   | 20,000     | 103,800                                               | 103,800                                        |         |
| 3   | Đê chắn cát, giảm sóng và Nạo vét thông luồng và Khu neo đậu tránh bão cảng cá Sa Huỳnh     | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2023-2025         | Số 1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022                | 250,000         | 250,000        |                                   | 230,000                                             | -         | 230,000    | 19,900                                                | 19,900                                         |         |
| 4   | Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong                                                  | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2022-2025         | 1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019;                   | 694,057         | 694,057        | 35,500                            | 622,000                                             | -         | 622,000    | 36,457                                                | 36,457                                         |         |
| 5   | Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2019-2025         | 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh       | 1,199,929       | 399,929        | 17,900                            | 924,300                                             | 800,000   | 124,300    | 254,229                                               | 60,000                                         |         |
| 6   | Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIb                                          | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2022 - 2025       | 297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022,                    | 900,000         | 60,000         | -                                 | 631,323                                             | 571,323   | 60,000     | 268,677                                               | 130,000                                        |         |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất                    | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2024-2027         | 1478/QĐ-UBND ngày 22/11/2024                   | 350,000         | 350,000        |                                   | 100,000                                             |           | 100,000    | 249,420                                               | 240,000                                        |         |
| 8   | Cầu Trà Khúc 1                                                                              | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2024-2027         | 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh       | 2,199,000       | 2,199,000      |                                   | 400,000                                             |           | 400,000    | 1,797,540                                             | 1,700,000                                      |         |
| 9   | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất Phía Đông                                       | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh     | B          | 2016-2025         | 1967/QĐ-UBND, 31/10/2015;                      | 239,400         | 159,400        | 80,000                            | 5,000                                               |           | 5,000      | 154,400                                               | 35,000                                         |         |

|    | Nguồn vốn                                                                                                                                                                   | Đầu mỗi giao kế hoạch                 | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư       | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                             |                                       |            |                   |                                                      | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                                                                                                             |                                       |            |                   |                                                      |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                           | 3                                     | 4          | 5                 | 6                                                    | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 10 | Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất                                                                                                                                             | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2014-2025         | 648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014                           | 1,113,277       | 1.113.277      | 781,167                           | 50,000                                              |          | 50,000  | 281,460                                               | 8,000                                          |         |
| 11 | Dự án Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1                                                                                                                                | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2016-2025         | 1874/QĐ-UBND ngày 10/10/2016                         | 146,876         | 97,728         | 49,148                            | 65,000                                              |          | 65,000  | 32,128                                                | 9,000                                          |         |
| 12 | Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)                                                                                                                | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2013-2025         | 117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008 | 446,978         | 146,978        | 333,577                           | 5,000                                               |          | 5,000   | 108,401                                               | 8,000                                          |         |
| 13 | Tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường                                                                                       | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2011-2025         | 1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011                          | 397,712         | 190,000        | 276,824                           | 40,000                                              |          | 40,000  | 80,888                                                | 20,000                                         |         |
| 14 | Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1) | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2014-2025         | 1161/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                         | 695,578         | 695,578        | 583,077                           | 109,500                                             |          | 109,500 | 3,001                                                 | 3,000                                          |         |
| 15 | Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyền Tung, huyện Bình Sơn                                                                                                         | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2025-2026         | 485/QĐ-UBND ngày 20/5/2022                           | 35,000          | 35,000         | -                                 | -                                                   |          | -       | 34,900                                                | 26,000                                         |         |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip                                                                                           | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2023-2025         | 16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024                           | 40,000          | 40,000         |                                   | 36,000                                              |          | 36,000  | 3,900                                                 | 3,900                                          |         |
| 17 | Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)                                                                                                                                             | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2022-2025         | 2286/QĐ-UBND ngày 17/7/2023                          | 99,000          | 99,000         |                                   | 70,000                                              |          | 70,000  | 28,875                                                | 28,875                                         |         |
| 18 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH 20)                                                                           | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 3367/QĐ-UBND ngày 01/12/2022                         | 60,000          | 60,000         |                                   | 5,427                                               |          | 5,427   | 54,574                                                | 54,574                                         |         |
| 19 | Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới                                                                                                                                   | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2025-2027         | Số 206a/QĐ-UBND Ngày 23/01/2025                      | 7,000           | 7,000          |                                   | 3,273                                               |          | 3,273   | 3,227                                                 | - 3,727                                        |         |
| 20 | Nhà đa năng trường THCS Tịnh Bắc                                                                                                                                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 2946/QĐ-UBND ngày 18/12/2024                         | 6,000           | 6,000          |                                   | 4,000                                               |          | 4,000   | 2,000                                                 | 2,000                                          |         |
| 21 | Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)                                                                                                                                  | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2019-2025         | 1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                         | 48,000          | 48,000         | 20,000                            | 100                                                 |          | 100     | 27,900                                                | 18,000                                         |         |
| 22 | Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh                                                                                                    | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 702/QĐ-UBND ngày 08/4/2025                           | 65,000          | 65,000         |                                   | 4,000                                               |          | 4,000   | 60,900                                                | 60,900                                         |         |
| 23 | Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)                                                                                                                              | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 552/ QĐ-UBND ngày 21/3/2025                          | 40,000          | 40,000         |                                   | 4,000                                               |          | 4,000   | 35,900                                                | 35,900                                         |         |

|    | Nguồn vốn                                                                           | Đầu mỗi giao kế hoạch                 | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư          | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |           | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMBT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                     |                                       |            |                   |                                                         | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |           |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                     |                                       |            |                   |                                                         |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP      |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                   | 3                                     | 4          | 5                 | 6                                                       | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12        | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 24 | Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung                                                         | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 2297/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của CT UBND huyện Bình Sơn | 20,000          | 20,000         |                                   | 13,106                                              |          | 13,106    | 6,894                                                 | 6,894                                          |         |
| 25 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường                                    | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2021-2025         | 656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021;                             | 350,000         | 350,000        | 1,611                             | 248,447                                             |          | 248,447   | 99,842                                                | 99,842                                         |         |
| 26 | Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên                                          | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 1146/QĐ-UBND ngày 14/5/2024                             | 12,700          | 12,700         |                                   | 4,250                                               |          | 4,250     | 8,350                                                 | 8,350                                          |         |
| 27 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Bình Nguyên             | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 1983/QĐ-UBND ngày 09/9/2024                             | 14,700          | 14,700         |                                   | 13,260                                              |          | 13,260    | 1,390                                                 | 1,390                                          |         |
| 28 | Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh bão thôn Tây Phước                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 2125/QĐ-UBND ngày 09/10/2024                            | 1,500           | 1,500          |                                   | 600                                                 |          | 600       | 880                                                   | 880                                            |         |
| 29 | Hồ chứa nước Hồ Lở Bình Minh                                                        | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2024-2026         | 1969/QĐ-UBND ngày 07/11/2008                            | 46,000          | 46,000         |                                   | 7,000                                               |          | 7,000     | 38,800                                                | 38,800                                         |         |
| 30 | Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | B          | 2025-2027         | 5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023                            | 90,000          | 90,000         |                                   | 70,000                                              |          | 70,000    | 20,000                                                | - 20,000                                       |         |
| 31 | Tuyến đường từ Cây chò đi Trà Nham                                                  | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 9539/QĐ-UBND ngày 04/12/2021                            | 70,000          | 70,000         |                                   | 60,000                                              |          | 60,000    | 10,000                                                | 7,000                                          |         |
| 32 | Tuyến đường số 2 nội vùng hồ nước trong                                             | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021                            | 72,000          | 72,000         |                                   | 60,000                                              |          | 60,000    | 12,000                                                | 5,600                                          |         |
| 33 | Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)                                                     | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                            | 50,000          | 50,000         |                                   | 45,660                                              |          | 45,660    | 4,340                                                 | 4,000                                          |         |
| 34 | Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng                                                    | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2022-2025         | 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021                            | 70,000          | 70,000         |                                   | 59,626                                              |          | 59,626    | 10,374                                                | 10,000                                         |         |
| 35 | Kè chống sạt lở TT huyện                                                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2021-2025         | 18/NQ-HĐND ngày 09/7/2021                               | 75,000          | 75,000         |                                   | 65,000                                              |          | 65,000    | 9,950                                                 | 9,950                                          |         |
| 36 | Cầu Sơn Mùa và đường vào 2 đầu cầu                                                  | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | C          | 2023-2025         | 40/NQ-HĐND ngày 01/11/2021                              | 79,000          | 79,000         |                                   | 70,020                                              |          | 70,020    | 8,730                                                 | 8,730                                          |         |
| II | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh                              |                                       |            |                   |                                                         | 7,612,717       | 7,528,752      | 687,749                           | 2,567,866                                           | 50,000   | 2,517,866 | 4,315,471                                             | 4,131,349                                      |         |

|    | Nguồn vốn                                                                                                                                                                      | Đầu mỗi giao kế hoạch                                               | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                |                                                                     |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                                                                                                                |                                                                     |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                              | 3                                                                   | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 37 | Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động                                                                                                  | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2022-2025         | 49/NQ-HĐND, 21/7/2021                          | 90,000          | 70,000         |                                   | 65,000                                              | 50,000   | 15,000  | 54,950                                                | 20,000                                         |         |
| 38 | Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế                                                                       | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2023-2026         | 33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023                      | 350,000         | 350,000        |                                   | 155,076                                             |          | 155,076 | 194,924                                               | 190,000                                        |         |
| 39 | Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)                                                                                                                                            | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh                     | B          | 2023-2026         | 37/NQ-HĐND ngày 21/7/2024                      | 80,000          | 80,000         |                                   | 50,000                                              |          | 50,000  | 30,000                                                | 26,000                                         |         |
| 40 | Trường THPT Lý Sơn                                                                                                                                                             | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2024-2026         | 42/NQ-HĐND ngày 22/9/2023                      | 79,000          | 79,000         |                                   | 50,000                                              |          | 50,000  | 28,800                                                | 25,050                                         |         |
| 41 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mộ mã phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thạnh                                       | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                             | B          | 2024-2027         | 43/NQ-HĐND ngày 22/9/2023                      | 232,000         | 232,000        |                                   | 70,000                                              |          | 70,000  | 161,500                                               | 159,500                                        |         |
| 42 | Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc                                                                         | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2024-2027         | 41/NQ-HĐND ngày 22/9/2023                      | 1,000,000       | 1,000,000      |                                   | 244,600                                             |          | 244,600 | 753,900                                               | 695,000                                        |         |
| 43 | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lệ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính) | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2024-2027         | 63/NQ-HĐND ngày 10/12/2024                     | 130,000         | 130,000        |                                   | 5,000                                               |          | 5,000   | 124,500                                               | 120,000                                        |         |
| 44 | Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng                                                                                                                   | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | C          | 2024-2025         | 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021                      | 50,000          | 50,000         |                                   | 15,000                                              |          | 15,000  | 35,000                                                | 30,000                                         |         |
| 50 | Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi                                                                                                                          | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | C          | 2022 - 2025       | 521/QĐ-UBND 18/02/2022                         | 95,000          | 95,000         |                                   | 17,557                                              |          | 17,557  | 77,443                                                | 77,443                                         |         |
| 51 | Công viên Thiên Bút, thành phố Quảng Ngãi                                                                                                                                      | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2025-2028         | 704/QĐ-UBND ngày 04/3/2025                     | 800,000         | 800,000        |                                   | 100,000                                             |          | 100,000 | 696,084                                               | 696,084                                        |         |
| 52 | Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi                                                                                                                            | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh              | B          | 2025-2028         | 12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024                      | 900,000         | 900,000        |                                   | 274,394                                             |          | 274,394 | 624,606                                               | 624,606                                        |         |
| 53 | Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa                                                                                                                                        | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2025 - 2026       | 2777; 12/5/2025                                | 82,000          | 25,000         |                                   | 15,200                                              |          | 15,200  | 9,800                                                 | 9,800                                          |         |

|    | Nguồn vốn                                                                 | Đầu mỗi giao kế hoạch                                              | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
|    |                                                                           |                                                                    |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |                          |
|    |                                                                           |                                                                    |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |                          |
| 1  | 2                                                                         | 3                                                                  | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15                       |
| 54 | Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ KDC Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc) | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2022 - 2025       | 18466; ngày 03/12/2021                         | 126,965         | 120,000        |                                   | 100,000                                             |          | 100,000 | 20,000                                                | 20,000                                         |                          |
| 55 | Trường mầm non Nghĩa Thắng                                                | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2025 - 2026       | 3828; 08/7/2024                                | 5,000           | 5,000          |                                   | 2,500                                               |          | 2,500   | 2,500                                                 | 2,500                                          |                          |
| 56 | Trường mầm non thị trấn Sông Vệ                                           | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2025- 2026        | 3827; 8/7/2025                                 | 4,050           | 4,050          |                                   | 2,000                                               |          | 2,000   | 2,050                                                 | 2,050                                          |                          |
| 57 | Khắc phục sạt lở đoạn bờ Sông Vệ, thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện         | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2025              | 2001 23/04/2025                                | 40,000          | 40,000         |                                   | 36,000                                              |          | 36,000  | 4,000                                                 | 4,000                                          |                          |
| 58 | Kè chống sạt lở Sông Phước Giang đoạn qua TTCC                            | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2023- 2026        | 5438 ngày 22/8/2023                            | 250,000         | 250,000        |                                   | 157,583                                             |          | 157,583 | 92,417                                                | 92,417                                         |                          |
| 59 | Hồ Chứa nước Suối Đá                                                      | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2016- 2025        | 2061/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016                  | 102,252         | 102,252        | 540                               | 90,000                                              |          | 90,000  | 11,712                                                | 11,712                                         | Trong đó vốn TW là 90 tỷ |
| 60 | Đường Tránh Đông, Nghĩa Hành                                              | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2019- 2025        | 1925/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018                  | 80,000          | 80,000         | 29,000                            | 24,019                                              |          | 24,019  | 26,981                                                | 26,981                                         |                          |
| 61 | Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)           | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2022- 2025        | 2149 25/10/2022                                | 45,000          | 45,000         |                                   | 36,152                                              |          | 36,152  | 8,848                                                 | 8,848                                          |                          |
| 62 | Cầu Hành Dũng- Hành Nhân                                                  | BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2021- 2024        | 2150, ngày 25/10/2021                          | 40,000          | 40,000         |                                   | 36,114                                              |          | 36,114  | 3,886                                                 | 3,886                                          |                          |

|    | Nguồn vốn                                                                                        | Đầu mỗi giao kế hoạch                                               | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                  |                                                                     |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                                  |                                                                     |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                | 3                                                                   | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 63 | Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long                  | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2021-2026         | 2002/QĐ-UBND ngày 30/12/2021                   | 139,990         | 139,990        |                                   | 124,523                                             |          | 124,523 | 15,467                                                | 15,467                                         |         |
| 64 | Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang ( Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)                        | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2023-2026         | 1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023                   | 79,990          | 79,990         |                                   | 45,000                                              |          | 45,000  | 34,990                                                | 34,990                                         |         |
| 65 | Xây dựng 04 phòng học trường THCS Long Sơn                                                       | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2025-2026         | 742/QĐ-UBND ngày 10/6/2025                     | 4,100           | 4,100          |                                   | 1,737                                               |          | 1,737   | 2,363                                                 | 2,363                                          |         |
| 66 | Cầu Thạch Bích                                                                                   | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2016 - 2025       | 323/QĐ-UBND 03/3/2016                          | 643,184         | 643,184        | 536,783                           | -                                                   |          | -       | 106,401                                               | 106,401                                        |         |
| 67 | Đường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)                         | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2016 - 2022       | 1589/QĐ-UBND 31/8/2016                         | 14,029          | 14,029         | 5,155                             | 2,000                                               |          | 2,000   | 6,874                                                 | 6,874                                          |         |
| 68 | Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)                              | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2016 - 2025       | QĐ 7324 ngày 26/10/2016                        | 20,674          | 20,674         | 12,027                            | 200                                                 |          | 200     | 8,447                                                 | 3,500                                          |         |
| 69 | Đường Trương Quang Cận thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh) | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2014-2025         | 3187/QĐ-UBND 07/08/2014                        | 12,463          | 12,463         | 10,422                            | 200                                                 |          | 200     | 1,841                                                 | 1,841                                          |         |
| 70 | Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối dài từ đường Mạc Đĩnh Chi tới đường Phan Bội Châu              | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2020-2025         | 7373/QĐ-UBND 30/10/2019                        | 22,000          | 22,000         | 345                               | 9,006                                               |          | 9,006   | 12,649                                                | 5,000                                          |         |
| 71 | Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)        | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2013 - 2022       | 1566/QĐ-UBND 30/10/2013                        | 121,041         | 121,041        | 32,761                            | 44,001                                              |          | 44,001  | 44,279                                                | 44,279                                         |         |

|    | Nguồn vốn                                                                                        | Đầu mỗi giao kế hoạch                                               | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |        | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|--------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                  |                                                                     |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |        |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                                  |                                                                     |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP   |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                | 3                                                                   | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12     | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 72 | Đường Nguyễn Hữu Cánh                                                                            | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2022 - 2025       | 1539/QĐ-UBND 18/4/2022                         | 70,000          | 70,000         | -                                 | 5,646                                               |          | 5,646  | 64,354                                                | 64,354                                         |         |
| 73 | Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố                         | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2023 - 2026       | 4860/QĐ-UBND 16/10/2023                        | 146,300         | 146,300        | -                                 | 80,734                                              |          | 80,734 | 65,566                                                | 40,000                                         |         |
| 74 | Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố                                | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2022 - 2025       | 7526/QĐ-UBND 12/12/2022                        | 100,000         | 100,000        | -                                 | 75,694                                              |          | 75,694 | 24,306                                                | 24,306                                         |         |
| 75 | Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng                                   | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2023 - 2025       | 5952/QĐ-UBND 10/11/2022                        | 45,000          | 45,000         | -                                 | 6,978                                               |          | 6,978  | 38,022                                                | 38,022                                         |         |
| 76 | Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2024-2026         | 7862/QĐ-UBND 29/12/2023                        | 68,000          | 68,000         | -                                 | 20,750                                              |          | 20,750 | 47,250                                                | 47,250                                         |         |
| 77 | Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã phường trên địa bàn thành phố                             | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2023-2025         | 3962/QĐ-UBND 05/9/2023                         | 19,740          | 19,740         | -                                 | 2,500                                               |          | 2,500  | 17,240                                                | 17,240                                         |         |
| 78 | Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố                                      | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2023-2025         | 1958/QĐ-UBND ngày 28/4/2023                    | 231,746         | 231,746        | -                                 | 32,744                                              |          | 32,744 | 199,002                                               | 199,002                                        |         |
| 79 | Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố                                          | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2022 - 2025       | 7604/QĐ-UBND 13/12/2022                        | 140,372         | 140,372        | -                                 | 24,961                                              |          | 24,961 | 115,411                                               | 115,411                                        |         |
| 80 | Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố                                       | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2023 - 2027       | 4985/QĐ-UBND 05/11/2024                        | 36,610          | 36,610         | -                                 | 1,147                                               |          | 1,147  | 35,463                                                | 35,463                                         |         |

|    | Nguồn vốn                                                                                                  | Đầu mỗi giao kế hoạch                                               | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |        | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMBT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|--------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                            |                                                                     |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |        |                                                       |                                                |         |
|    |                                                                                                            |                                                                     |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP   |                                                       |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                          | 3                                                                   | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12     | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 81 | Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi                                                 | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2023 - 2026       | 338/QĐ-UBND 05/02/2025                         | 154,000         | 154,000        | -                                 | 9,400                                               |          | 9,400  | 144,600                                               | 144,600                                        |         |
| 82 | Nghĩa Trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi                                                                  | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2022 - 2025       | 1613/QĐ-UBND 08/4/2025                         | 160,000         | 160,000        | -                                 | 9,000                                               |          | 9,000  | 151,000                                               | 151,000                                        |         |
| 83 | Đầu tư các vườn hoa, cây xanh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi                                            | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2022 - 2025       | 7359/QĐ-UBND 05/12/2022                        | 29,000          | 29,000         | -                                 | 7,089                                               |          | 7,089  | 21,911                                                | 21,911                                         |         |
| 84 | Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | B          | 2023- 2025        | 4372/QĐ-UBND 27/9/2023                         | 80,000          | 80,000         | -                                 | 24,815                                              |          | 24,815 | 55,185                                                | 40,000                                         |         |
| 85 | Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn Chu Văn An- Nguyễn Đình Chiểu)                                           | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2011- 2017        | 2230/QĐ-UB ngày 19/5/2011                      | 14,406          | 14,406         |                                   | 12,103                                              |          | 12,103 | 2,303                                                 | 2,303                                          |         |
| 86 | Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk                                                              | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2018- 2025        | 3956/QĐ-UBND, ngày 24/9/2018                   | 20,000          | 20,000         | 17,000                            | 509                                                 |          | 509    | 2,491                                                 | 1,372                                          |         |
| 87 | Tuyến đường Đông Thị trấn (đường nội thị), huyện Mộ Đức                                                    | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2017- 2022        | 2085c/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016                 | 70,000          | 70,000         | 26,500                            | 1,507                                               |          | 1,507  | 41,993                                                | 41,993                                         |         |
| 88 | Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị                                                                      | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2018- 2025        | 4734/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017                  | 14,859          | 14,859         | 9,215                             | 759                                                 |          | 759    | 4,885                                                 | 4,885                                          |         |
| 89 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đức Tân - Phô Phong (giai đoạn 1)                                            | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2023- 2025        | 5761/QĐ-UBND, ngày 31/12/2022                  | 19,990          | 19,990         |                                   | 14,701                                              |          | 14,701 | 5,289                                                 | 1,404                                          |         |
| 90 | Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)                                                          | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2021- 2025        | 13/NQ-HĐND, ngày 29/6/2021                     | 35,500          | 35,500         |                                   | 30,500                                              |          | 30,500 | 5,000                                                 | 5,000                                          |         |
| 91 | Tuyến đường Đức Tân (Queo Thừa Xuân) - Quốc Lộ 24 (Đoạn nội thị)                                           | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                 | C          | 2022- 2025        | 12/NQ-HĐND, ngày 29/6/2021                     | 75,500          | 75,500         |                                   | 60,000                                              |          | 60,000 | 15,500                                                | 15,500                                         |         |
| 92 | Kè, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu hậu cần nghề cá và khu dân cư xã Đức Lợi                       | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2017 - 2025       | 4723/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                   | 51,761          | 51,761         |                                   | 40,000                                              |          | 40,000 | 11,761                                                | 7,300                                          |         |



|     | Nguồn vốn                                                                                                                      | Đầu mỗi giao kế hoạch                                                                     | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |           |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                |                                                                                           |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó  |         |                                                       |                                                |         |
|     |                                                                                                                                |                                                                                           |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW      | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                              | 3                                                                                         | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11        | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 93  | Trường Tiểu học Đức Phú; HM: Khối hiệu bộ và các phòng học bộ môn;                                                             | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | C          | 2024-2025         | 16812/QĐ-UBND ngày 18/11/2021                  | 5,200           | 5,200          |                                   | 3,133                                               |           | 3,133   | 2,067                                                 | 1,290                                          |         |
| 94  | Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Quán Lát, huyện Mộ Đức                                                                        | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | C          | 2019-2025         | 4433/QĐ-UBND, ngày 27/9/2019                   | 14,995          | 14,995         | 8,000                             | 3,686                                               |           | 3,686   | 3,309                                                 | 1,151                                          |         |
| 95  | Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài                                                                                                 | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | B          | 2021-2025         | 13591 - 03/12/2021; 2715 - 17/7/2024           | 100,000         | 100,000        |                                   | 91,976                                              |           | 91,976  | 8,024                                                 | 8,000                                          |         |
| 96  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Trang - Phở Khánh                                                                             | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | C          | 2022-2025         | 4995; 25/11/2022                               | 21,000          | 21,000         |                                   | 10,973                                              |           | 10,973  | 10,027                                                | 10,000                                         |         |
| 97  | Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Cầu đoạn qua phường Phở Minh, thị xã Đức Phổ                                             | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | C          | 2024-2025         | 4558; 20/12/2024                               | 80,000          | 80,000         |                                   | 73,700                                              |           | 73,700  | 6,300                                                 | 6,000                                          |         |
| 98  | Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến Sông Rớ)                                                                    | BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                       | B          | 2022 - 2025       | 2973; 26/8/2022                                | 170,000         | 170,000        |                                   | 150,000                                             |           | 150,000 | 20,000                                                | 20,000                                         |         |
| III | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông, Dân dụng và công nghiệp tỉnh                                                             |                                                                                           |            |                   |                                                | 3,384,483       | 1,738,483      | 66,702                            | 2,157,720                                           | 1,617,880 | 539,840 | 1,160,061                                             | 1,160,061                                      |         |
| 99  | Đường Trục chính phía Tây thành phố Kon Tum                                                                                    | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh | B          | 2021-2026         | 1020-18/10/2020                                | 1,492,600       | 746,600        | 28,120                            | 817,880                                             | 717,880   | 100,000 | 646,600                                               | 646,600                                        |         |
| 100 | Cầu số 2 qua sông Đăk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)               | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh | B          | 2022-2026         | 02-02/01/2021                                  | 134,757         | 134,757        | 2,569                             | 765                                                 |           | 765     | 131,423                                               | 131,423                                        |         |
| 101 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh | B          | 2022-             | 1080-07/10/2019; 02-02/01/2021                 | 1,300,000       | 400,000        |                                   | 1,029,963                                           | 900,000   | 129,963 | 270,037                                               | 270,037                                        |         |

|     | Nguồn vốn                                                                                                                                                              | Đầu mỗi giao kế hoạch                                                                     | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư          | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                        |                                                                                           |            |                   |                                                         | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                                        |                                                                                           |            |                   |                                                         |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                      | 3                                                                                         | 4          | 5                 | 6                                                       | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 102 | Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Bla)                                                             | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh | B          | 2021              | 985-13/9/2019; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024            | 457,126         | 457,126        | 36,013                            | 309,112                                             |          | 309,112 | 112,001                                               | 112,001                                        |         |
| IV  | Sở Xây dựng                                                                                                                                                            |                                                                                           |            |                   |                                                         | 572,458         | 138,658        | -                                 | 441,400                                             | 383,800  | 57,600  | 81,058                                                | 81,058                                         |         |
| 103 | Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673                                                                 | Sở Xây dựng                                                                               | B          | 2022-             | NQ 30-09/7/2021; 235-22/3/2022                          | 144,511         | 94,511         |                                   | 57,600                                              |          | 57,600  | 36,911                                                | 36,911                                         |         |
| 104 | Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)                                                                                      | Sở Xây dựng                                                                               | B          | 2022-             | 680-30/12/2021                                          | 128,940         | 13,940         |                                   | 115,000                                             | 115,000  |         | 13,940                                                | 13,940                                         |         |
| 105 | Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24                                                                                                       | Sở Xây dựng                                                                               | B          | 2022-             | 678-30/12/2021                                          | 129,773         | 12,973         |                                   | 116,800                                             | 116,800  |         | 12,973                                                | 12,973                                         |         |
| 106 | Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy      | Sở Xây dựng                                                                               | B          | 2022-             | 676-30/12/2021                                          | 169,234         | 17,234         |                                   | 152,000                                             | 152,000  |         | 17,234                                                | 17,234                                         |         |
| V   | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                        |                                                                                           |            |                   |                                                         | 272,240         | 272,240        | -                                 | 105,041                                             | -        | 105,041 | 167,199                                               | 167,199                                        |         |
| 107 | Dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai                                                                                   | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                           | B          | 2020-2026         | QĐ ĐC số 527/QĐ-UBND ngày 17/6/2021                     | 272,240         | 272,240        |                                   | 105,041                                             |          | 105,041 | 167,199                                               | 167,199                                        |         |
| VI  | Sở Y tế                                                                                                                                                                |                                                                                           |            |                   |                                                         | 337,226         | 268,524        | -                                 | 116,581                                             | -        | 116,581 | 153,342                                               | 153,342                                        |         |
| 108 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 (Hạng mục: Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)) | Sở Y tế                                                                                   | B          | 2024-2027         | 585-QĐ-UBND-24/11/2023                                  | 274,326         | 253,740        |                                   | 111,134                                             |          | 111,134 | 144,005                                               | 144,005                                        |         |
| 109 | Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn                                                                                              | Sở Y tế                                                                                   |            | 2,024             | 1178-30/11/2020                                         | 62,900          | 14,784         |                                   | 5,447                                               |          | 5,447   | 9,337                                                 | 9,337                                          |         |
| VII | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                           |                                                                                           |            |                   |                                                         | 568,929         | 320,775        | 105,399                           | 249,719                                             | -        | -       | 61,637                                                | 61,637                                         |         |
| 110 | Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020                                                                                           | Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi                                              | B          | 2011-2026         | 1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021; 581/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 | 376,556         | 228,402        | 105,399                           | 118,303                                             |          |         | 680                                                   | 680                                            |         |

|      | Nguồn vốn                                                                                                            | Đầu mỗi giao kế hoạch                        | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư            | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                      |                                              |            |                   |                                                           | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|      |                                                                                                                      |                                              |            |                   |                                                           |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1    | 2                                                                                                                    | 3                                            | 4          | 5                 | 6                                                         | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 111  | Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 | Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi | C          | 2023-2030         | 1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; 1016/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 | 37,373          | 37,373         |                                   | 21,416                                              |          |         | 15,957                                                | 15,957                                         |         |
| 112  | Dự án Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025                    | Sở Nông nghiệp và Môi trường                 | B          | 2024-2027         | 508/QĐ-UBND, ngày 28/8/2024                               | 155,000         | 55,000         |                                   | 110,000                                             |          |         | 45,000                                                | 45,000                                         |         |
| VIII | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                                                                    |                                              |            |                   |                                                           | 2,068,751       | 2,068,751      | 480,764                           | 698,292                                             | -        | 698,292 | 889,695                                               | 889,695                                        |         |
| 113  | KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)                                                  | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | B          | 2016-2023         | 446/QĐ-UBND 24/3/2016                                     | 246,537         | 246,537        | 92,500                            | 10,000                                              |          | 10,000  | 144,037                                               | 144,037                                        |         |
| 114  | Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)                                          | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | B          | 2016-2024         | 505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019        | 220,204         | 220,204        | 42,503                            | 10,000                                              |          | 10,000  | 167,701                                               | 167,701                                        |         |
| 115  | Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi                                                   | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | B          | 2016-2025         | 1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015                                 | 206,000         | 206,000        | 135,573                           | 33,500                                              |          | 33,500  | 36,927                                                | 36,927                                         |         |
| 116  | Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)            | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2024-2026         | 6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022                              | 65,000          | 65,000         |                                   | 15,000                                              |          | 15,000  | 50,000                                                | 50,000                                         |         |
| 117  | Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê                                                                                          | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2024-2025         | 10/NQ-HĐND 22/6/2023                                      | 32,284          | 32,284         |                                   | 29,700                                              |          | 29,700  | 2,584                                                 | 2,584                                          |         |
| 118  | Đầu tư hạ tầng tại khu đất quy hoạch XD Chợ Thu Lộ, phường Trần Phú                                                  | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2023-2026         | QĐ 4868/QĐ-UBND 16/10/2023                                | 12,100          | 12,100         |                                   | 7,050                                               |          | 7,050   | 5,050                                                 | 5,050                                          |         |
| 119  | Hạ tầng và Khu dân cư An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ                                                                            | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2023-2024         | 9839/QĐ-UBND ngày 14/12/2021                              | 23,000          | 23,000         |                                   | 4,580                                               |          | 4,580   | 18,420                                                | 18,420                                         |         |
| 120  | Kè và khu dân cư Nam Sông Vệ                                                                                         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | B          | 2017-2027         | 1793/QĐ-UBND ngày 29/9/2017                               | 185,831         | 185,831        | 35,000                            | 56,999                                              |          | 56,999  | 93,832                                                | 93,832                                         |         |
| 121  | Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi                                    | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | B          | 2017-2027         | 1652/QĐ-UBND ngày 01/9/2017                               | 229,943         | 229,943        | 32,000                            | 169,650                                             |          | 169,650 | 28,293                                                | 28,293                                         |         |
| 122  | Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2                                                                                       | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2017-2027         | 1416/QĐ-UBND ngày 01/8/2017                               | 39,597          | 39,597         | 14,585                            | 14,185                                              |          | 14,185  | 10,827                                                | 10,827                                         |         |
| 123  | Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)                                                           | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh            | C          | 2009-2027         | 2090/QĐ-UBND ngày 30/11/2009                              | 69,635          | 69,635         | 13,393                            | -                                                   |          | -       | 56,242                                                | 56,242                                         |         |

|     | Nguồn vốn                                                                                          | Đầu mỗi giao kế hoạch             | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                    |                                   |            |                   |                                                | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|     |                                                                                                    |                                   |            |                   |                                                |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                  | 3                                 | 4          | 5                 | 6                                              | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| 124 | Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi          | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2023-2026         | 3146/QĐ-UBND<br>06/7/2023                      | 132,524         | 132,524        |                                   | 17,800                                              |          | 17,800  | 114,724                                               | 114,724                                        |         |
| 125 | Khu dân cư phía Nam đường Trần Văn Trà                                                             | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | B          | 2023-2026         | 3365 ngày<br>21/7/2023                         | 70,386          | 70,386         |                                   | 66,000                                              |          | 66,000  | 4,386                                                 | 4,386                                          |         |
| 126 | Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương                                          | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | B          | 2018-2025         | 5056,<br>05/10/2020                            | 92,193          | 92,193         | 36,500                            | 37,703                                              |          | 37,703  | 17,990                                                | 17,990                                         |         |
| 127 | KDC phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ                                 | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2017-2025         | 6267, 15/9/2023                                | 58,522          | 58,522         | -                                 | 46,898                                              |          | 46,898  | 11,624                                                | 11,624                                         |         |
| 128 | Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa                                  | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | B          | 2018-2025         | 2305, 09/6/2020                                | 147,500         | 147,500        | 1,431                             | 123,551                                             |          | 123,551 | 22,518                                                | 22,518                                         |         |
| 129 | KDC phía Nam C19                                                                                   | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2017-2024         | 4185,<br>24/08/2017                            | 30,395          | 30,395         | 13,016                            | 3,718                                               |          | 3,718   | 13,661                                                | 13,661                                         |         |
| 130 | Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà                                  | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2016-2024         | 9711,<br>28/12/2018                            | 74,500          | 74,500         | 39,263                            | 1,999                                               |          | 1,999   | 33,238                                                | 33,238                                         |         |
| 131 | KDC phía Tây trụ sở Công an huyện Tư Nghĩa                                                         | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2018-2025         | 10104,<br>31/12/2020                           | 55,000          | 55,000         | 25,000                            | 19,216                                              |          | 19,216  | 10,784                                                | 10,784                                         |         |
| 132 | Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn                                                             | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2023-2025         | 2073/QĐ-UBND ngày<br>05/5/2023                 | 42,600          | 42,600         |                                   | 16,567                                              |          | 16,567  | 26,033                                                | 26,033                                         |         |
| 133 | Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật                                                                     | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh | C          | 2023-2025         | 2344/QĐ-UBND ngày<br>24/5/2023                 | 35,000          | 35,000         |                                   | 14,176                                              |          | 14,176  | 20,824                                                | 20,824                                         |         |
| IX  | Công an tỉnh                                                                                       |                                   |            |                   |                                                | 722,000         | 534,000        | -                                 | 648,000                                             | 188,000  | 460,000 | 73,700                                                | 73,700                                         |         |
| 134 | Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi                                                          | Công an tỉnh                      | B          | 2023-2025         | 9333/QĐ-BCA ngày<br>15/12/2022                 | 288,000         | 100,000        |                                   | 268,000                                             | 188,000  | 80,000  | 20,000                                                | 20,000                                         |         |
| 135 | Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                               | Công an tỉnh                      | B          | 2024-2027         | 07/NQ-HĐND ngày<br>22/9/2023                   | 434,000         | 434,000        |                                   | 380,000                                             |          | 380,000 | 53,700                                                | 53,700                                         |         |
| X   | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                            |                                   |            |                   |                                                | 235,000         | 235,000        | -                                 | 94,926                                              | -        | 94,926  | 139,624                                               | 126,724                                        |         |
| 136 | Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2) | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh           | B          | 2025-2027         | 07/NQ-HĐND ngày<br>08/9/2021                   | 95,000          | 95,000         |                                   | 40,050                                              |          | 40,050  | 54,900                                                | 42,000                                         |         |
| 137 | Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ                                                         | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh           | C          | 2024-2026         | 04/NQ-HĐND<br>13/4/2022                        | 40,000          | 40,000         |                                   | 10,050                                              |          | 10,050  | 29,900                                                | 29,900                                         |         |
| 138 | Đường hầm SCH cơ bản huyện Ia H'Drai                                                               | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh           | C          | 2021-2027         | 546/QĐ-UBND ngày<br>26/8/2021                  | 40,000          | 40,000         |                                   | 24,776                                              |          | 24,776  | 14,924                                                | 14,924                                         |         |
| 139 | Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật                                                                        | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh           | B          | 2022-2025         | 22/QĐ-UBND ngày<br>06/12/2021                  | 60,000          | 60,000         |                                   | 20,050                                              |          | 20,050  | 39,900                                                | 39,900                                         |         |

|     | Nguồn vốn                                                                                                                                                     | Đầu mỗi giao kế hoạch           | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư             | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMDT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                               |                                 |            |                   |                                                            | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                 |            |                   |                                                            |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                             | 3                               | 4          | 5                 | 6                                                          | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15      |
| XI  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                               |                                 |            |                   |                                                            | 134,450         | 134,450        | -                                 | 24,000                                              | -        | 24,000  | 102,200                                               | 102,200                                        |         |
| 140 | Trùng tu, tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Ông                                                                                                                   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | C          | 2024-2026         | 808/QĐ-UBND ngày 26/7/2022                                 | 14,950          | 14,950         |                                   | -                                                   |          |         | 7,750                                                 | 7,750                                          |         |
| 141 | Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ                                                                                                                | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | C          | 2025-2026         | 916/QĐ-UBND ngày 08/9/2023                                 | 29,500          | 29,500         |                                   | 11,000                                              |          | 11,000  | 18,200                                                | 18,200                                         |         |
| 142 | Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum                                                                                                                     | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | C          | 2025-2026         | 1461/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 ; 632/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 | 90,000          | 90,000         |                                   | 13,000                                              |          | 13,000  | 76,250                                                | 76,250                                         |         |
| A.2 | Dự án do địa phương làm chủ đầu tư                                                                                                                            |                                 |            |                   |                                                            | 2,669,398       | 1,362,055      | 5,517                             | 850,068                                             | 592,288  | 257,780 | 1,536,024                                             | 1,190,349                                      |         |
| 143 | Đầu tư tuyến đường quy hoạch ký hiệu D7 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu thương mại, dịch vụ và dân cư cửa ngõ phía Đông, thành phố Kon Tum | UBND Xã Đăk Rơ Wa               | C          | 2025-             | 160-25/02/2025                                             | 28,363          | 28,363         |                                   | -                                                   |          |         | 28,363                                                | 28,163                                         |         |
| 144 | Đường từ Tỉnh lộ 671 (thôn 1 Hà Mòn) đến đường Lê Hồng Phong (Trung tâm dạy nghề)                                                                             | UBND xã Đăk Hà                  | B          | 2023-             | NQ 61-29/4/2021                                            | 159,475         | 70,000         |                                   | -                                                   |          |         | 159,475                                               | 70,000                                         |         |
| 145 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)                                                                                                | UBND Xã Kon Đào                 | B          | 2022-             | NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023                             | 99,620          | 99,620         |                                   | 30,000                                              |          | 30,000  | 69,620                                                | 69,620                                         |         |
| 146 | Đường liên xã Đăk Ang - Đăk Nông - Đăk Rơ Nga                                                                                                                 | UBND xã Dục Nông                | B          | 2025-             | NQ 60-29/4/2021                                            | 170,068         | 100,000        |                                   | -                                                   |          |         | 100,000                                               | 100,000                                        |         |
| 147 | Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đal đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Draì đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Lê                                  | UBND xã Ia Đal                  | B          | 2025-             | NQ 49-29/4/2021                                            | 104,248         | 70,000         |                                   | -                                                   |          |         | 70,000                                                | 70,000                                         |         |
| 148 | Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam                                                            | UBND xã Măng Bút                | C          | 2025-             | NQ 32-09/7/2021                                            | 35,000          | 31,500         |                                   | -                                                   |          |         | 31,500                                                | 31,500                                         |         |
| 149 | Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)                                                           | UBND xã Kon Braih               | B          | 2025-             | NQ 33-09/7/2021                                            | 85,000          | 70,000         |                                   | -                                                   |          |         | 70,000                                                | 70,000                                         |         |
| 150 | Kè chống sạt lở suối Đăk Sia đoạn qua xã Sa Nhon, Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (giai đoạn I)                                                   | UBND xã Sa Thầy                 | C          | 2025-             | NQ 28-09/7/2021                                            | 77,000          | 70,000         |                                   | -                                                   |          |         | 70,000                                                | 70,000                                         |         |
| 151 | Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (các đoạn còn lại)                                                                                   | UBND Xã Tu Mơ Rông              | C          | 2023-             | NQ 59-29/4/2021                                            | 77,270          | 77,270         |                                   | -                                                   |          |         | 77,270                                                | 77,270                                         |         |
| 152 | Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum                                                                                             | UBND Phường Kon Tum             | C          | 2023-             | NQ 65-29/4/2021                                            | 71,894          | 54,000         |                                   | -                                                   |          |         | 54,000                                                | 54,000                                         |         |
| 153 | Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum                                                              | UBND Phường Kon Tum             | C          | 2022-2024         | NQ 63-29/4/2021                                            | 77,051          | 29,000         |                                   | -                                                   |          |         | 29,000                                                | 29,000                                         |         |

|     | Nguồn vốn                                                                                                                                                                        | Đầu mỗi giao kế hoạch | Nhóm dự án | Dự kiến năm KC-HT | Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư    | Tổng mức đầu tư |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 | Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025 |          |         | Giá trị chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 theo TMBT | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Ghi chú                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                  |                       |            |                   |                                                   | Tổng số         | Trong đó: NSDP |                                   | Tổng số                                             | Trong đó |         |                                                       |                                                |                                     |
|     |                                                                                                                                                                                  |                       |            |                   |                                                   |                 |                |                                   |                                                     | NSTW     | NSDP    |                                                       |                                                |                                     |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                | 3                     | 4          | 5                 | 6                                                 | 7               | 8              | 9                                 | 10                                                  | 11       | 12      | 13                                                    | 14                                             | 15                                  |
| 154 | Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum                                                                                                   | UBND phường Đăk Cấm   | C          | 2022-2023         | NQ 62-29/4/2021                                   | 90,300          | 30,000         |                                   | -                                                   |          |         | 30,000                                                | 30,000                                         |                                     |
| 155 | Đường trung tâm phía nam thị trấn Plei Kần                                                                                                                                       | UBND xã Bờ Y          | B          | 2021-             | 468-28/5/2021;<br>700-03/8/2021;<br>571-06/9/2021 | 246,000         | 20,000         |                                   | 230,788                                             | 210,788  | 20,000  | 15,212                                                | 15,212                                         |                                     |
| 156 | Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                                          | UBND Phường Kon Tum   | C          | 2022-2023         | NQ 64-29/4/2021                                   | 55,625          | 28,580         |                                   | -                                                   |          |         | 28,580                                                | 28,580                                         |                                     |
| 157 | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                                  | UBND Phường Kon Tum   | C          | 2021-2024         | 204-27/02/2019;<br>147-08/3/2021                  | 108,937         | 108,937        | 70                                | 30,000                                              |          | 30,000  | 78,937                                                | 78,937                                         |                                     |
| 158 | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum       | UBND Phường Kon Tum   | C          | 2021-2023         | 205-27/02/2019;<br>147-08/3/2021                  | 35,083          | 35,083         | 70                                | 6,000                                               |          | 6,000   | 29,083                                                | 29,083                                         |                                     |
| 159 | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | UBND Xã Đăk Rơ Wa     | B          | 2021-2024         | 206-27/02/2019;<br>239-30/3/2021                  | 383,993         | 383,993        | 5,377                             | 171,780                                             |          | 171,780 | 212,213                                               | 212,213                                        |                                     |
| 160 | Đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam                                                                                                                           | UBND xã Măng Đen      | B          | 2024-             | 34-29/4/2021                                      | 109,484         | 10,984         |                                   | 98,500                                              | 98,500   |         | 10,984                                                | 10,984                                         |                                     |
| 161 | Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei                                                                                                        | UBND xã Đăk Pék       | B          | 2024-             | 21-29/4/2021                                      | 263,262         |                |                                   | 192,000                                             | 192,000  |         | 71,062                                                | 71,062                                         |                                     |
| 162 | Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)                                                                        |                       | B          | 2024-             | 33-29/4/2021                                      | 171,725         | 22,725         |                                   | 55,000                                              | 55,000   |         | 116,725                                               | 22,725                                         | Danh mục đang điều chỉnh Chủ đầu tư |
| 163 | Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)                                                                    | UBND xã Tu Mơ Rông    | B          | 2024-             | 32-29/4/2021                                      | 220,000         | 22,000         |                                   | 36,000                                              | 36,000   |         | 184,000                                               | 22,000                                         |                                     |
| B   | Nhu cầu chuyển tiếp khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp                                                                                                                    |                       |            |                   |                                                   |                 |                |                                   |                                                     |          |         | 1,820,614                                             | 1,820,614                                      |                                     |